

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 05/2021/HSST

Ngày: 25/01/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuấn.

Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Công Hậu.

2/ Ông Nguyễn Văn Hả.

3/ Ông Phạm Châu Tuệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Loan - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Đại diện VKSND tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2020/HSST ngày 16/11/2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/HSST-QĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/HSST-QĐ của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đối với bị cáo:

Y Th (Tên gọi khác: không), sinh ngày 28 tháng 9 năm 1990 tại tỉnh Kon Tum. Trú tại: Thôn Đăk R, xã B, huyện Ng, tỉnh K; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn 11/12; Dân tộc: Ka Dong; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn S (đã chết) và bà Y B, sinh năm 1966. Chồng là A V, sinh năm 1985 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không.

Ngày 16/9/2019, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Kon Tum khởi tố bị can về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, hiện đang tại ngoại và bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa cho bị cáo Y Th:** Ông Hoàng Minh Tân – Văn phòng Luật sư Minh Tân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum. Có mặt.

- **Bị hại:**

+ Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1984. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh A V, sinh năm 1985. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

- **Người làm chứng:**

+ Chị Lương Thị L, sinh năm 1991. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y S, sinh năm 1994. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y Kh, sinh năm 1994. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y Gi, sinh năm 1970. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Anh Kiều Văn H, sinh năm 1983. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y L, sinh năm 1990. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y P, sinh năm 1978. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y Nh, sinh năm 1979. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y H, sinh năm 1971. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Y Đ, sinh năm 1992. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Anh Hồ Đắc Th - Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng. Có mặt.

+ Chị Y S, sinh năm 1993. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

+ Ông A L, sinh năm 1968. Trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K (Xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Y Th là tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn tại thôn Đ, xã B, được Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng ký hợp đồng ủy nhiệm thu tiền lãi của các hộ dân tại thôn Đ để nộp lại cho Ngân hàng. Vì vậy, Y Th được nhiều hộ dân trên địa bàn thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K biết đến.

Từ ngày 17/3/2018 đến ngày 27/8/2018, Y Th đã nhiều lần đến gặp chị Trần Thị Mỹ L và bà Trần Thị Đ (mẹ của chị L), đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để đáo hạn ngân hàng chính sách xã hội cho một số hộ dân tại thôn Đ để hỏi vay mượn tiền của chị L và bà Đ. Vì biết Y Th là tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn của thôn Đ và tin tưởng những thông tin mà Y Th đưa ra là có thật nên chị L và bà Đ đã đồng ý cho Y Th vay 05 lần với tổng số tiền là 930.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 17/3/2018, Y Th đến nhà chị L đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để đáo hạn ngân hàng cho một số hộ dân tại thôn Đ đang vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng nên đặt vấn đề vay chị L số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Vì tin tưởng thông tin Y Th đưa ra là đúng sự thật nên chị L đã đồng ý cho Y Th vay 610.000.000 đồng (Y Th viết giấy vay tiền và ký xác nhận).

Lần thứ hai: Vào ngày 17/3/2018 Y Th đã đến gặp bà Trần Thị Đ đưa ra thông tin có một số hộ dân đang cần tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng còn thiếu mấy chục triệu và đặt vấn đề vay bà Đ 80.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng cho các hộ dân trong thôn. Do biết Y Th là tổ trưởng tổ vay vốn của thôn nên bà Đ tin tưởng thông tin mà Y Th đưa ra là đúng sự thật và đồng ý cho Y Th vay 80.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 30 ngày.

Lần thứ ba: Vào ngày 19/3/2018, Y Th đến nhà chị L đưa ra thông tin cần tiền đáo hạn cho Y Đ (là em gái của Y Th) và đặt vấn đề vay chị L số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Vì tin tưởng thông tin Y Th đưa ra là đúng sự thật nên chị L đã đồng ý cho Y Th vay 50.000.000 đồng (Y Th viết giấy vay tiền và ký xác nhận).

Lần thứ tư: Vào ngày 26/3/2018, Y Th đến nhà chị L đưa ra thông tin cần tiền đáo hạn cho một số hộ dân tại thôn Đ đang vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng và đặt vấn đề vay chị L số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 ngày, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Vì tin tưởng thông tin Y Th đưa ra là đúng sự thật nên chị L đã đồng ý cho Y Th vay 40.000.000 đồng (Y Th viết giấy vay tiền và ký xác nhận).

Đến thời hạn trả nợ nhưng Y Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, chị L và bà Đ đã nhiều lần đòi nợ, Y Th không trả mà chỉ hứa hẹn và đưa ra nhiều thông tin không đúng sự thật như mẹ của cán bộ phụ trách ngân hàng mất, kế toán đi vắng nên ngân hàng chưa giải ngân được để kéo dài thời gian trả nợ.

Lần thứ năm: Đến ngày 27/8/2018, Y Th mang theo 01 tập hồ sơ đến nhà chị L và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là đang làm hồ sơ vay vốn cho các hộ dân tại thôn Đ hiện còn thiếu 150.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng thì mới vay lại được. Đồng thời, Th nói do Ngân hàng chính sách huyện Ng thay đổi qui định cho vay nên các khoản vay trước phải làm lại hồ sơ, sau khi hoàn tất hồ sơ được Ngân hàng giải ngân thì Y Th sẽ thanh toán toàn bộ số tiền đã vay cho chị L. Vì tin tưởng thông tin mà Y Th đưa ra là đúng sự thật và mong muốn lấy lại được số tiền đã cho vay nên chị L đã đồng ý cho Y Th vay 150.000.000 đồng (Y Th viết giấy vay tiền và ký xác nhận). Đối với khoản vay này chị L không tính lãi suất, thời hạn cho vay là 23 ngày.

Sau nhiều lần đòi nợ không trả, chị L và bà Đ đã đến gặp anh A V (chồng Y Th) để thông báo số tiền Y Th đã vay nên A V đã vay 100.000.000 đồng của anh Nguyễn Huy K (*trú tại 238 Trần Hưng Đạo, thị trấn P, huyện Ng*) để trả cho chị L. Sau đó Y Th đã trả cho chị L 22.000.000 đồng. Tổng cộng, Y Th đã trả cho chị L 122.000.000 đồng tiền gốc.

Đến tháng 3/2019, chị L bị ốm nặng, sợ không qua khỏi nên chị L đã nói với bà Đ (là mẹ ruột) về việc yêu cầu Y Th viết lại giấy nhận nợ đề ngày 17/3/2018 có nội dung thể hiện Y Th vay của bà Đ số tiền 930.000.000 đồng.

Sau khi tìm hiểu các hộ dân, chị L và bà Đ biết được không có việc Y Th vay tiền để đáo hạn ngân hàng, cho các hộ dân trên địa bàn thôn Đ như thông tin đã đưa ra, nên bà Đ đã làm đơn tố cáo Y Th đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh K.

Tại Kết luận giám định số: 78/GĐTTP - 2019 ngày 19/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh K kết luận:

- Chữ viết phần nội dung trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với chữ viết của Y Th trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3, M4) không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Y Th trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4, A5, A6, A7); chữ ký, chữ viết “Y Th” dưới mục “Người cho vay” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với chữ viết, chữ ký của Y Th trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3, M4) là do cùng một người viết ký ra.

Quá trình điều tra bị cáo Y Th luôn quanh co chối tội không thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản cáo trạng số 42/CT-VKS-P2 ngày 16 tháng 11 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Y Th về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, qua phân tích, đánh giá về hành vi, tính chất mức độ phạm tội của bị cáo vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo theo Bản cáo trạng nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Y Th mức án tù 12 đến 14 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại bà Trần Thị Đ số tiền 80.000.000đ; chị Trần Thị Mỹ L số tiền còn lại 728.000.000đ.

Tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu, thống nhất về hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần đối với bị cáo. Bị cáo Y Th nhất trí với lời bào chữa của Luật sư. Bị cáo nói lời sau cùng, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt để bị cáo có cơ hội trở về gia đình, chăm sóc con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, bị cáo Y Th khai nhận đã đưa ra những thông tin gian dối để vay tiền và đã chiếm đoạt của chị L và bà Đ tổng số tiền là 930.000.000đ (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*). Tuy nhiên bị cáo chỉ thừa nhận vay tiền của chị L vào các ngày 17/3/2018, 01/4/2018 và vay của bà Đ số tiền 80.000.000đ cũng vào ngày 17/3/2018. Tuy vậy, tại phiên tòa hôm nay, qua lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận về hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân nên từ ngày 17/3/2018 đến ngày 27/8/2018, bị cáo đã nhiều lần đến gặp chị Trần Thị Mỹ L và bà Trần Thị Đ (mẹ chị L) đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để đáo hạn ngân hàng cho một số hộ dân tại thôn Đ, xã B, huyện Ng, tỉnh K để vay mượn tiền của chị L và bà Đ. Vì tin tưởng những thông tin mà bị cáo đưa ra là có thật nên chị L và bà Đ đã đồng ý cho bị cáo vay 05 lần với tổng số tiền vay là 930.000.000 đồng (trong đó, chị L cho vay 850.000.000 đồng, bà Đ cho vay 80.000.000 đồng). Khi bị phát hiện, chồng của bị cáo là anh A V và bị cáo đã khắc phục hậu quả, trả cho chị L được 122.000.000 đồng tiền gốc. Bị cáo khai

nhận, khi vay được tiền của chị L, bà Đ, bị cáo đã đem toàn bộ số tiền này cho một người là Triệu Văn C có vợ là Lương Thị L vay lại để mua đất, quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh Kon Tum đã xác minh nhưng không có đối tượng Triệu Văn C như lời khai nhận của bị cáo. Hiện nay bị cáo cũng không còn tài sản gì để trả nợ số tiền đã chiếm đoạt cho chị L và bà Đ.

[3] Xét hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo cố ý trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang lo lắng và gây xáo trộn cuộc sống của người dân, làm mất trật tự trị an trên địa bàn xã B, huyện Ng nói riêng và địa bàn tỉnh K nói chung. Bị cáo đã lợi dụng mối quan hệ quen biết và lòng tin của các bị hại, dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối, không đúng sự thật như đang làm hồ sơ vay vốn cho các hộ dân tại thôn Đ bị thiếu tiền; cần tiền đảo nợ ngân hàng chính sách cho các hộ trong thôn; do Ngân hàng chính sách huyện Ng thay đổi quy định cho vay nên các khoản vay trước phải làm lại hồ sơ, sau khi hoàn tất hồ sơ được Ngân hàng giải ngân thì Y Th sẽ thanh toán toàn bộ số tiền đã vay cho các bị hại,...để lừa vay của các bị hại 05 lần với tổng số tiền 930.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ nhưng bị cáo không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, mặc dù các bị hại đã đòi nợ nhiều lần, nhưng bị cáo không trả sau đó bịa ra nhiều lý do, chây ì, trốn tránh trách nhiệm trả lại tiền cho các bị hại, bị cáo chỉ hứa hẹn và đưa ra nhiều thông tin không đúng sự thật như: mẹ của cán bộ phụ trách ngân hàng mất, kế toán đi vắng nên ngân hàng chưa giải ngân được để kéo dài thời gian trả nợ. Thực tế bị cáo không còn tài sản cũng như khả năng thanh toán số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại. Hành vi của bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm minh để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt, đồng thời để răn đe làm gương cho người khác biết tôn trọng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội 2 lần trở lên quy định tại Điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo cùng chồng là A V tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại số tiền 122.000.000đ. Trong thời gian điều tra, truy tố bị cáo có thai, hiện nay bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Bị cáo là người dân tộc thiểu số, việc hiểu biết và nhận thức pháp luật còn hạn chế. Điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo có khó khăn. Do đó, áp dụng cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, không vi phạm pháp luật khác.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo là người không có việc làm, bản thân và gia đình khó khăn không có tài sản. Do vậy, không áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Đối với A V là chồng của bị cáo không biết việc bị cáo Y Th đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của chị L và bà Đ. Sau khi chị L và bà Đ đòi nợ thì A V mới biết nội dung vụ việc và đã đi vay mượn 100.000.000 đồng để trả một phần nợ cho bị cáo nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với A V. Xét thấy phù hợp và có căn cứ nên không đề cập xem xét.

[8] Đối với hành vi khai hoang 2ha đất để trồng cà phê tại thôn I, xã B, huyện Ng (qua xác minh diện tích đất khai hoang này thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ng) có dấu hiệu của tội “*Vi phạm các quy định về sử dụng đất đai*” theo quy định tại Điều 228 Bộ luật hình sự. Cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra, làm rõ nếu có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Xét thấy phù hợp và có căn cứ nên không đề cập xem xét.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Vì vậy, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Trần Thị Đ số tiền 80.000.000 đồng; bồi thường cho bị hại Trần Thị Mỹ L toàn bộ số tiền còn lại là 728.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 808.000.000đ (*Tám trăm linh tám triệu đồng*).

[10] Về xử lý vật chứng: không.

[11] Về án phí: Bị cáo Y Th phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm là 200.000đ và án phí dân sự có giá ngạch của số tiền 808.000.000đ là: $(36.000.000đ + 8.000.000đ) \times 3/100 = 36.240.000đ$ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự:

1. Tuyên bố: Bị cáo Y Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Y Th 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Y Th phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Trần Thị Đ số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*); bồi thường cho bị hại Trần Thị Mỹ L toàn bộ số tiền còn lại là 728.000.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi tám triệu đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Điều 21; Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Y Th phải chịu số tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.240.000đ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/01/2021) bị cáo; các bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với người có quyền kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

